

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN PHÚ  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 288/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 06 – 8 – 2020  
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hồng;
2. Ông Phan Phước Tân.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Huỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Huỳnh Minh Triết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 224/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 272/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 347/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Bé V, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 04, ấp V, xã V1, huyện AP, tỉnh An Giang.

***Bị đơn:*** Ông Trần Văn D, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ 04, ấp V, xã V1, huyện AP, tỉnh An Giang.

***Người làm chứng:*** Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 01, ấp V, xã V1, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà V, ông D, ông M đều vắng mặt tại phiên tòa; bà V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông D vắng mặt không rõ lý do, ông M có yêu cầu xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 03/6/2020 của bà Nguyễn Thị Bé V; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bé V và ông Trần Văn D quen biết nhau do gia đình mai mối, tiến đến hôn nhân vào năm 2007, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V1, huyện AP (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 33/HT, quyển số

01/2014 ngày 13/3/2014 của Ủy ban nhân dân xã V1).

Sau khi kết hôn, bà V và ông D lên TP.Hồ Chí Minh sinh sống và tìm việc làm cùng các anh của bà V, thỉnh thoảng mới về nhà. Quá trình chung sống, bà V và ông D chung sống với nhau không hạnh phúc, khoảng vài tháng thì lại phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D mỗi lần ăn nhậu, say xỉn là về nhà kiếm chuyện chửi mắng và đánh bà V, gia đình hai bên cũng nhiều lần khuyên can nhưng ông D vẫn không thay đổi. Khoảng cuối năm 2018, sau khi nhậu say thì ông D về nhà nắm đầu bà V đập xuống sàn nhà khiến bà V bị chấn thương, bà V phải chạy qua nhà anh ruột tên Nguyễn Văn M để trốn tránh. Do không chịu đựng được cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà V trở về quê, bên cạnh việc điều trị chấn thương cũng là muốn ly thân với ông D.

Sau khi khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện An Phú, bà V có liên lạc với ông D để thông báo việc Tòa án mời hòa giải nhưng ông D không đồng ý trở về và cho rằng Tòa án cứ tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà V yêu cầu được ly hôn với ông D.

- Về con chung: Quá trình chung sống, bà V và ông D có với nhau 02 (hai) con chung: Trần Quốc T1, sinh ngày 12/7/2008 và Trần Quốc T2, sinh ngày 05/02/2014. Cháu T2 hiện đang sinh sống cùng bà V, cháu T1 hiện đang sinh sống cùng ông D.

Bà V yêu cầu được nuôi dạy con chung tên Trần Quốc T2, sinh ngày 05/02/2014 và đồng ý để ông D được tiếp tục nuôi dạy cháu Trần Quốc T1, sinh ngày 12/7/2008. Bà V và ông D không cần cấp dưỡng qua lại để nuôi dạy con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông Trần Văn D để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 25/6/2020 nhưng ông D vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông D và ông D cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án.

Ngày 25/6/2020, bà Nguyễn Thị Bé V có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải và yêu cầu được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà Nguyễn Thị Bé V giao nộp: Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 33/HT, quyển số 01/2014 ngày 13/3/2014 của Ủy ban nhân dân xã V1, huyện AP; bản sao Giấy khai sinh mang tên Trần Quốc T1, sinh ngày 12/7/2008 và Trần Quốc T2, sinh ngày 05/02/2014; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Trần Văn D; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Bé V; bản chính Đơn yêu cầu ngày 25/6/2020.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn M ngày 25/6/2020 kèm bản photo Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn M; biên bản xác minh tại ban ấp V, xã V1 có sự xác nhận của Công an xã V1 ngày 03/7/2020; bản chính Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình số 434/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 25/6/2020, ông Nguyễn Văn M cho biết:

Ông M là anh ruột của bà Nguyễn Thị Bé V.

Bà V và ông D do gia đình mai mối nên quen biết, tiến đến hôn nhân vào năm 2007, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V1, huyện AP.

Sau khi kết hôn thì bà V và ông D lên TP. Hồ Chí Minh sinh sống và đi làm thuê, bà V đi làm công nhân, ông D làm thợ hồ và làm chung với ông M, cả hai cũng sinh sống gần ông M nên ông M biết rõ sự việc mâu thuẫn gia đình của bà V và ông D. Ông D là người thường xuyên ăn nhậu, nhiều lần đánh đập vợ con, đã vài lần bà V chạy qua nhà ông M do bị ông D đánh bầm mắt. Sự việc nghiêm trọng nhất là trước Tết năm 2018, ông D đánh bà V rách trán, bà V phải chạy qua nhà ông M và ông M là người chở bà V đi điều trị chấn thương. Sau mỗi lần mâu thuẫn thì ông M đều có khuyên nhủ, động viên ông D, hàn gắn tình cảm cho bà V chung sống lại vì các con chung. Gia đình ông D cũng biết được mâu thuẫn và có khuyên nhủ nhưng ông D không thay đổi. Do đó, bà V đã sống ly thân với ông D đầu năm 2019 cho đến nay, không hàn gắn tình cảm.

Từ những sự việc đã chứng kiến, ông M mong muốn Tòa án sớm giải quyết cho bà V được ly hôn với ông D.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà V và ông D có với nhau 02 (hai) con chung: Trần Quốc T1, sinh ngày 12/7/2008 và Trần Quốc T2, sinh ngày 05/02/2014. Cháu T1 hiện đang sinh sống cùng ông D, cháu T2 hiện đang sinh sống cùng bà V.

Về tài sản chung, nợ chung: Không rõ.

- Theo biên bản xác minh tại ban ấp V, xã V1 có sự xác nhận của Công an xã V1 ngày 03/7/2020, đại diện ban ấp cho biết: Ông Trần Văn D, sinh năm 1985; có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Tổ 04, ấp V, xã V1, huyện AP, tỉnh An Giang. Ông D hiện đi làm ăn xa nhưng vẫn thường xuyên trở về địa phương sinh sống. Qua tìm hiểu trong gia đình thì được biết ông D và bà V chung sống với nhau không hạnh phúc, sống ly thân nhau đã lâu. Nguyên nhân mâu thuẫn thì không rõ.

Tòa án cũng đã ban hành Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ số 884/TB-TA ngày 07/7/2020 và thông báo cho bà V, ông D được biết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Tại phiên tòa,

Do bà V, ông D, ông M cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của bà V, biên bản xác minh và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông D vắng mặt lần thứ hai không lý do; bà V có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và không tham gia phiên tòa; ông M đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và cùng có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà V và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà V và ông D đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và nguyện vọng nuôi con chung sau ly hôn của bà V; công nhận sự tự nguyện của bà V trong việc đồng ý để ông D nuôi con chung tên Trần Quốc T1, sinh ngày 12/7/2008; các đương sự không phải cấp dưỡng qua lại để nuôi dạy con chung. Về tài sản chung và nợ chung, đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Trần Văn D đều vắng mặt không lý do; đồng thời, ông D đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, ông D đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé V có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt. Người làm chứng ông Nguyễn Văn M đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và cùng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại các điều 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### **[2] Về thẩm quyền giải quyết:**

Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Bé V và ông Trần Văn D có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V1, huyện AP, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 33/HT, quyển số 01/2014 ngày 13/3/2014. Ông Trần Văn D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 04, ấp V, xã V1, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

#### **[3] Về nội dung vụ án:**

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bé V cho rằng, trong quá trình chung sống, bà V và ông D chung sống với nhau không hạnh phúc, khoảng vài tháng thì lại phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D mỗi lần ăn nhậu, say xỉn là về nhà kiểm chuyện chửi mắng và đánh bà V, gia đình hai bên cũng nhiều lần khuyên can nhưng ông D vẫn không thay đổi. Khoảng cuối năm 2018, sau khi nhậu say thì ông D về nhà nắm đầu bà V đập xuống sàn nhà khiến bà V bị chấn thương, bà V phải chạy qua nhà anh ruột tên Nguyễn Văn M để trốn tránh. Do không chịu đựng được cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà V trở về quê, bên cạnh việc điều trị chấn thương cũng là muốn ly thân với ông D. Những mâu thuẫn này đã được người làm chứng ông Nguyễn Văn M xác nhận trong biên bản ghi lời khai ngày 25/6/2020 và được đại diện Ban ấp V, xã V1 xác nhận trong biên bản xác minh ngày 03/7/2020.

Mục đích của hôn nhân là hướng tới xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa bà V và ông D tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn, mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải, động viên. Việc ông D có hành vi bạo lực gia đình đối với bà V đã cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, đồng thời giữa bà V và ông D đã có quá trình sống ly thân nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay nhưng không hàn gắn tình cảm cũng đã thể hiện mâu thuẫn gia đình đã đến mức không thể hàn gắn. Điều này cho thấy đời sống hôn nhân giữa bà V và ông D không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Bé V đối với ông Trần Văn

D theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà V và ông D sinh được 02 (hai) con chung tên: Trần Quốc T1, sinh ngày 12/7/2008 và Trần Quốc T2, sinh ngày 05/02/2014. Hiện cháu Trần Quốc T1 đang sinh sống cùng ông Trần Văn D, cháu Trần Quốc T2 đang sinh sống cùng bà Nguyễn Thị Bé V.

Bà V có yêu cầu được nuôi dạy cháu Trần Quốc T2 và đồng ý để ông D được tiếp tục nuôi dạy cháu Trần Quốc T1. Do đó, sau khi xem xét nguyện vọng và để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định để bà Nguyễn Thị Bé V được trực tiếp nuôi dạy cháu Trần Quốc T2, sinh ngày 05/02/2014 và ông Trần Văn D được trực tiếp nuôi dạy cháu Trần Quốc T1, sinh ngày 12/7/2008.

Bà V không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà V về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung nhưng bà V vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của bà V trong việc không yêu cầu ông D cấp dưỡng để nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, trong quá trình ông D trực tiếp nuôi con thì ông D có quyền yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông Trần Văn D cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Nguyễn Thị Bé V đối với cháu Trần Quốc T2, sinh ngày 05/02/2014. Ngược lại, bà Nguyễn Thị Bé V cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Trần Văn D đối với cháu Trần Quốc T1, sinh ngày 12/7/2008. Ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Bé V cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở lẫn nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bé V xác định không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà Nguyễn Thị Bé V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông Trần Văn D không phải chịu án phí.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Bé V và ông Trần Văn D có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;*

*Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;*

*Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.*

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bé V được ly hôn với ông Trần Văn D.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Bé V được trực tiếp nuôi dạy cháu Trần Quốc T2, sinh ngày 05/02/2014 và ông Trần Văn D được trực tiếp nuôi dạy cháu Trần Quốc T2, sinh ngày 12/7/2008. Bà V và ông D không phải cấp dưỡng qua lại để nuôi dạy con chung.

Ông Trần Văn D cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Nguyễn Thị Bé V đối với cháu Trần Quốc T2, sinh ngày 05/02/2014. Ngược lại, bà Nguyễn Thị Bé V cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Trần Văn D đối với cháu Trần Quốc T1, sinh ngày 12/7/2008. Ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Bé V cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở lẫn nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị Bé V phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà V đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0001126 ngày 09/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú. Bà V đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Văn D không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Nguyễn Thị Bé V và ông Trần Văn D. Bà V và ông D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Giấy chứng nhận kết hôn số 33/HT, quyển số 01/2014 ngày 13/3/2014 của Ủy ban nhân dân xã V1, huyện AP cấp cho bà Nguyễn Thị Bé V và ông Trần Văn D không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

*(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).*

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện An Phú (1);
- UBND xã V1,  
huyện AP (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Phạm Tuấn**